

Luật số: /2025/QH15

(Dự thảo 3)

LUẬT PHÁ SẢN (sửa đổi)

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phá sản.*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh (Sửa đổi, bổ sung Điều 1, 2)

Luật này quy định về trình tự, thủ tục nộp đơn, thụ lý và mở **thủ tục phục hồi**, thủ tục phá sản **doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam**; xác định nghĩa vụ về tài sản và biện pháp bảo toàn tài sản trong quá trình giải quyết **yêu cầu phục hồi**, tuyên bố phá sản; thi hành quyết định tuyên bố phá sản; **nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản**.

Điều 2. Áp dụng Luật Phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 3)

1. Luật Phá sản được áp dụng khi giải quyết **vụ việc phục hồi**, phá sản trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và **vụ việc phục hồi, phá sản có yếu tố nước ngoài**.

2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác **về việc giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản** thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó **hoặc theo nguyên tắc có đi có lại**.

Điều 3. Những nguyên tắc cơ bản (Mới)

1. **Ưu tiên áp dụng thủ tục phục hồi đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; không được lợi dụng thủ tục phục hồi để xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân.**

2. **Bảo đảm thủ tục phục hồi, phá sản kịp thời, hiệu quả; hài hòa lợi ích, tối ưu giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.**

3. **Bảo đảm công khai, minh bạch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.**

4. **Người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản phải thiện chí, trung thực và tôn trọng cam kết, thỏa thuận.**

Điều 4. Chính sách của Nhà nước trong phục hồi, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Mới)

1. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn trong kinh doanh thực hiện thủ tục phục hồi, phá sản nhằm khôi phục hoặc chấm dứt hoạt động kinh doanh một cách có trật tự, góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, lành mạnh hóa nền kinh tế.

2. Chính phủ quy định các cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã gặp khó khăn trong kinh doanh tham gia thủ tục phục hồi, phá sản.

Điều 5. Giải thích từ ngữ (Sửa đổi, bổ sung Điều 4)

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thanh toán được khoản nợ sẽ đến hạn trong 06 tháng hoặc khoản nợ đã đến hạn nhưng chưa quá 06 tháng.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

3. Phục hồi là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất hoặc mất khả năng thanh toán và đã hoàn thành phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

4. Phá sản là tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và đã có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án.

5. Chủ nợ là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ, bao gồm chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần và chủ nợ có bảo đảm.

6. Chủ nợ không có bảo đảm là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ không được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba.

7. Chủ nợ có bảo đảm là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba.

8. Chủ nợ có bảo đảm một phần là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ được bảo đảm bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc của người thứ ba mà giá trị tài sản bảo đảm thấp hơn khoản nợ đó.

9. Quản tài viên là cá nhân hành nghề quản lý, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.

10. Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản là doanh nghiệp hành nghề quản lý tài sản, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.

11. *Người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản* là Chánh án Tòa án, Thẩm phán; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên; Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản; Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong quá trình giải quyết ***vụ việc phục hồi, phá sản***.

12. *Người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản* là chủ nợ; người lao động; doanh nghiệp, hợp tác xã; cổ đông, nhóm cổ đông ***của công ty cổ phần; thành viên, nhóm thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn; thành viên công ty hợp danh***; thành viên hợp tác xã hoặc hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã; người mắc nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết ***vụ việc phục hồi, phá sản***.

13. *Lệ phí phục hồi, phá sản* là khoản tiền mà người yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản phải nộp để Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục ***phục hồi, phá sản***.

14. *Chi phí phục hồi, phá sản* là khoản tiền phải chi trả cho việc giải quyết vụ việc ***phục hồi, phá sản***, bao gồm chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chi phí kiểm toán và các ***chi phí cần thiết, hợp lý phải chi trả cho việc thực hiện thủ tục phục hồi, phá sản***.

15. *Chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản* là khoản tiền phải chi trả cho việc giải quyết ***vụ việc phục hồi, phá sản*** của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

16. *Tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản* là khoản tiền mà Tòa án quyết định để chi phí trong quá trình tiến hành thủ tục ***phục hồi, phá sản***.

17. *Vụ việc phục hồi, phá sản là vụ việc giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi, mở thủ tục phá sản; hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản có yếu tố nước ngoài và yêu cầu công nhận, cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của Luật này*.

18. *Vụ việc phục hồi, phá sản có yếu tố nước ngoài là vụ việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

- a) Người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản ở nước ngoài;*
- b) Người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản là người nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật nước ngoài;*
- c) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản có tài sản ở nước ngoài.*

Điều 6. Thẩm quyền giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 8)

1. Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản có thẩm quyền giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi, mở thủ tục phá sản; hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản có yếu tố nước ngoài và yêu cầu công nhận, cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân chuyên biệt phá sản:

a) *Tòa án nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ theo quy định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản;*

b) *Tòa án nơi người phải thi hành cư trú, làm việc nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức; nơi có tài sản trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài;*

c) *Tòa án nơi thực hiện thủ tục hỗ trợ có thẩm quyền giải quyết yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 78 của Luật này.*

3. Tòa án nhân dân phúc thẩm có thẩm quyền giải quyết đề nghị, kiến nghị đối với các quyết định sau đây của Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ:

a) *Quyết định mở, quyết định không mở thủ tục phục hồi, phá sản;*

b) *Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.*

4. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao:

a) *Giải quyết đề nghị, kiến nghị theo thủ tục đặc biệt đối với quyết định giải quyết đơn đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản của Tòa án nhân dân phúc thẩm;*

b) *Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản.*

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản

a) *Giải quyết yêu cầu phục hồi, yêu cầu phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;*

b) *Giải quyết tranh chấp liên quan đến vụ việc phục hồi, phá sản;*

c) *Giải quyết yêu cầu hỗ trợ vụ việc phục hồi, phá sản do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài giải quyết; yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài;*

d) *Thực hiện việc tổng kết thực tiễn giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản; đề xuất án lệ;*

đ) *Phát hiện, kiến nghị về tính hợp hiến, hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc theo quy định của luật;*

e) *Giải thích áp dụng pháp luật trong xét xử, giải quyết vụ án, vụ việc;*

g) *Xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật;*

h) *Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.*

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 9)

1. Hướng dẫn, yêu cầu người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của họ là có căn cứ và hợp pháp.

2. Hỗ trợ Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản thu thập tài liệu, chứng cứ bằng việc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ theo quy định của pháp luật trong trường hợp họ đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ và đề nghị Tòa án hỗ trợ.

3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết **vụ việc phục hồi, phá sản.**

4. Quyết định mở hoặc không mở thủ tục **phục hồi**, phá sản.

5. Quyết định chỉ định hoặc thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

6. Giám sát hoạt động của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

7. Quyết định việc thực hiện kiểm toán doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp cần thiết.

8. Quyết định việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí **phục hồi**, phá sản.

9. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của **Luật này.**

10. Áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền dẫn giải đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

11. Tổ chức Hội nghị chủ nợ.

12. Quyết định công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ về phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

13. Quyết định **đình chỉ tiến hành thủ tục phục hồi**, đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản.

14. Quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

15. Áp dụng biện pháp xử phạt **vi phạm** hành chính, đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý về hình sự theo quy định của pháp luật.

16. Áp dụng án lệ trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.

17. Tiến hành hòa giải tranh chấp liên quan đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phá sản.

18. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Từ chối hoặc thay đổi Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 10)

Thẩm phán phải từ chối tham gia giải quyết *vụ việc phục hồi*, phá sản hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau:

1. Đồng thời là người tham gia thủ tục *phục hồi*, phá sản; người đại diện, người thân thích của người tham gia thủ tục *phục hồi*, phá sản trong *vụ việc phục hồi*, phá sản đó.
2. Đã tham gia với tư cách Kiểm sát viên, Quản tài viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia thủ tục *phục hồi*, phá sản, người giám định, thẩm định giá, định giá, người phiên dịch trong *vụ việc phục hồi*, phá sản đó.
3. Cùng trong một Tổ Thẩm phán giải quyết *vụ việc phục hồi*, phá sản đó và là người thân thích với nhau.
4. Đã tham gia ra quyết định tuyên bố phá sản đối với *vụ việc phục hồi*, phá sản đó.
5. Có căn cứ rõ ràng cho rằng Thẩm phán có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 9. Cá nhân, doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (Sửa đổi, bổ sung các Điều 11, 12, 13, 14 và 15)

1. Cá nhân, doanh nghiệp được hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong quá trình giải quyết *vụ việc phục hồi*, phá sản gồm:

- a) Quản tài viên;
- b) Doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện hành nghề, những trường hợp không được hành nghề, thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề quản lý, thanh lý tài sản.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 16)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thủ tục phục hồi:

- a) Giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- b) Xác minh, thu thập, quản lý tài liệu, chứng cứ liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã. Đề nghị Thẩm phán *hỗ trợ thực hiện các biện pháp thẩm tra, xác minh* tài liệu, chứng cứ;
- c) Lập bảng kê tài sản, danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, *cập nhật danh sách chủ nợ, người mắc nợ*;
- d) *Tiến hành hòa giải theo đề nghị của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản;*

đ) Tham gia xây dựng kế hoạch phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Đề nghị Thẩm phán tuyên bố giao dịch vô hiệu và quyết định thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị bán hoặc chuyển giao bất hợp pháp; áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; áp dụng biện pháp xử phạt **vi phạm** hành chính; chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý về hình sự theo quy định của pháp luật;

g) Đề xuất với Thẩm phán về việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí **phục hồi**;

h) Ngăn chặn việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán; ngăn chặn việc tẩu tán tài sản; tối **ưu** hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bán tài sản;

i) Được thuê cá nhân, tổ chức thực hiện công việc theo quy định của pháp luật;

k) Báo cáo **tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh** của doanh nghiệp, hợp tác xã;

l) Được hưởng thù lao và thực hiện trách nhiệm bảo hiểm nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

m) Báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo yêu cầu của Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự; chịu trách nhiệm trước Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự và pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong thủ tục phá sản:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, i, k, l, m, n khoản 1 Điều này;

b) Quản lý tài sản, giám sát hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Bảo quản tài sản; ngăn chặn việc bán, chuyển giao tài sản mà không được phép của Thẩm phán; ngăn chặn việc tẩu tán tài sản; tối **ưu** hóa giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã khi bán, thanh lý tài sản;

d) Đề xuất với Thẩm phán về việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí phá sản;

đ) Bán tài sản theo quyết định của Thẩm phán để bảo đảm chi phí phá sản;

e) Tổ chức việc định giá, thanh lý tài sản theo quy định của Luật này, **trừ trường hợp pháp luật có quy định khác**; báo cáo cơ quan thi hành án dân sự, thông báo đến người tham gia thủ tục phá sản có liên quan về việc giao cho cá nhân, tổ chức thực hiện thanh lý tài sản;

g) Gửi các khoản tiền thu được vào tài khoản **theo quyết định của Tòa án**;

h) Đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong việc giải quyết tranh chấp liên quan doanh nghiệp, hợp tác xã và trong việc thu hồi tài sản người mắc nợ;

i) Đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không có người đại diện theo pháp luật.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Chỉ định, từ chối, thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản (Sửa đổi, bổ sung các Điều 45, 46)

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày *thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản*, Thẩm phán *chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trên cơ sở các căn cứ sau đây*:

a) Cá nhân có chứng chỉ hành nghề Quản tài viên; doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Đề xuất của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục *phục hồi, phá sản; doanh nghiệp, hợp tác xã*;

c) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không có lợi ích liên quan đến vụ việc *phục hồi, phá sản*;

d) Tính chất của việc giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục *phục hồi, phá sản; chuyên môn, kinh nghiệm của Quản tài viên*;

đ) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không phải là người thân thích của người tham gia thủ tục phục hồi.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản *phải từ chối tham gia thủ tục phục hồi, phá sản hoặc bị* thay đổi trong những trường hợp sau:

a) *Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có lợi ích liên quan đến vụ việc phục hồi, phá sản*;

b) *Quản tài viên là người thân thích của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã*;

c) *Quản tài viên đồng thời là người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản, người đại diện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản*;

d) Có căn cứ *rõ ràng cho rằng* Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản *có thể* không *vô tư*, khách quan trong khi thực hiện nhiệm vụ;

đ) Vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật này;

e) Trường hợp bất khả kháng mà Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không thực hiện được nhiệm vụ.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự (Sửa đổi, bổ sung Điều 17)

1. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu, quyết định tuyên bố phá sản và các quyết định khác theo quy định của Luật này.

2. Yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức thực hiện việc định giá, thanh lý tài sản; thực hiện ***hỗ trợ xử lý***, thanh lý tài sản trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 80 của Luật này.

3. Giám sát hoạt động của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khi thực hiện thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo việc thanh lý tài sản.

4. Đề xuất Tòa án thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong quá trình thực hiện việc thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

5. Phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quyết định của Tòa án.

6. Quyết định kết thúc việc thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 18)

1. Thực hiện yêu cầu của Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết ***vụ việc phục hồi***, phá sản.

3. Yêu cầu ***cơ quan, tổ chức, cá nhân*** đang lưu giữ, quản lý tài liệu, chứng cứ cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình để giao nộp cho Tòa án.

4. Đề nghị Tòa án hỗ trợ thu thập tài liệu, chứng cứ trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp cần thiết nhưng không thu thập được tài liệu, chứng cứ.

5. Đề nghị Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trưng cầu giám định, định giá, thẩm định giá tài sản; đề nghị Thẩm phán quyết định kiểm toán doanh nghiệp, hợp tác xã; đề nghị Thẩm phán triệu tập người làm chứng.

6. Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do người tham gia thủ tục ***phục hồi***, phá sản khác xuất trình hoặc do ***Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản*** thu thập, ***trừ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của người tham gia thủ tục phá sản.***

7. Đề nghị áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

8. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

9. Tự bảo vệ hoặc ***ủy quyền*** người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

10. Tham gia Hội nghị chủ nợ.

11. **Đề xuất chỉ định**, thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định tại Điều 11 của Luật này.

12. Đề nghị Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bổ sung chủ nợ, người mắc nợ vào danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ.

13. Đề xuất với Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản về việc thu hồi các khoản tiền, tài sản của người mắc nợ.

14. Phải có mặt theo yêu cầu của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết **vụ việc phục hồi**, phá sản.

15. Tham gia vào việc quản lý, thanh lý tài sản theo yêu cầu của Thẩm phán, cơ quan thi hành án dân sự, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản **trong thủ tục phá sản**.

16. Đề nghị xem xét lại quyết định của Tòa án theo quy định của Luật này.

17. Trường hợp cá nhân tham gia **thủ tục phục hồi**, phá sản chết thì người thừa kế hợp pháp của họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều này.

18. **Yêu cầu Tòa án áp dụng thủ tục phục hồi, phá sản rút gọn.**

19. **Không được thực hiện hành vi nhằm che giấu, tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.**

20. **Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.**

Điều 14. Ban đại diện chủ nợ (Sửa đổi, bổ sung Điều 82)

1. **Sau khi mở thủ tục phục hồi, phá sản, Tòa án có thể quyết định thành lập Ban đại diện chủ nợ, trừ trường hợp vụ việc được giải quyết theo thủ tục rút gọn.**

Ban đại diện chủ nợ **không quá 05** thành viên **gồm các chủ nợ, đại diện nhóm chủ nợ lớn nhất của doanh nghiệp, hợp tác xã.**

2. **Quyền, nghĩa vụ của Ban đại diện chủ nợ**

a) **Trình bày ý kiến về kế hoạch phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã;**

b) **Yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi được phê duyệt phương án phục hồi;**

c) **Đề nghị sao chụp tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc phục hồi, phá sản;**

d) **Chỉ định thành viên của Ban đại diện chủ nợ là người giám sát sau khi được sự đồng ý của Tòa án giải quyết phá sản;**

đ) **Thay mặt cho các chủ nợ thực hiện giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật này.**

Điều 15. Trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung các điều 7, 73 và 74)

1. **Cơ quan, tổ chức, cá nhân** đang quản lý, lưu giữ tài liệu, chứng cứ có liên quan đến **vụ việc phục hồi**, phá sản có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án, Viện kiểm sát, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. **Trường hợp** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản này phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Kể từ ngày Tòa án **quyết định mở thủ tục phục hồi**, phá sản, người lao động, **cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan** không được thực hiện hành vi nhằm che giấu, tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Kể từ ngày Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, nghiêm cấm ngân hàng mà doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản có tài khoản thực hiện việc thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Tòa án hoặc cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 16. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 21)

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết **vụ việc phục hồi**, phá sản, thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị theo quy định của Luật này.

2. Viện kiểm sát tham gia các phiên họp xem xét kiến nghị của Viện kiểm sát; kiểm sát các quyết định giải quyết **vụ việc phục hồi**, phá sản của Tòa án nhân dân **chuyên biệt Phá sản**.

Điều 17. Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản trong vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 25)

1. **Người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản** thực hiện việc yêu cầu, cấp, thông báo văn bản cho người tham gia thủ tục **phục hồi**, phá sản theo quy định của Luật này, pháp luật về tố tụng dân sự, **pháp luật về giao dịch điện tử**.

2. **Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản được thực hiện bằng phương thức trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, qua người được ủy quyền thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo, bằng phương tiện điện tử, thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nền tảng trực tuyến hoặc phương thức khác có ghi nhận việc này theo quy định của pháp luật.**

3. **Người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản có quyền lựa chọn và đề nghị người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo, nhận văn bản trong thủ tục phục hồi, phá sản qua phương thức quy định tại khoản 2 Điều này.**

Điều 18. Ủy thác trong việc giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 50)

1. **Tòa án đang giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản** có thể quyết định ủy thác Tòa án khác thu hồi tài sản, lấy lời khai của những người tham gia thủ tục

phá sản, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc biện pháp khác để thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến **vụ việc phục hồi**, phá sản.

2. Quyết định ủy thác phải có **thông tin** của người tham gia thủ tục phá sản liên quan đến việc ủy thác, **nội dung ủy thác và thời hạn** thực hiện ủy thác.

3. Tòa án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện **và phải thông báo bằng văn bản kết quả thực hiện cho Tòa án ra quyết định ủy thác**.

Điều 19. Lệ phí phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 22, Điều 38)

1. Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục **phục hồi**, phá sản phải nộp lệ phí **phục hồi**, phá sản theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án **và thông báo của Tòa án**. Trường hợp người nộp đơn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 và điểm b khoản 2 Điều 74 của Luật này thì không phải nộp lệ phí phá sản.

2. Tòa án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục thu, nộp lệ phí phục hồi, phá sản.

Điều 20. Chi phí phục hồi, phá sản, tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 23)

1. Chi phí **phục hồi**, phá sản được thanh toán từ giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. **Trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản có hành vi không trung thực thì phải chịu chi phí phục hồi, phá sản.**

2. Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục **phục hồi**, phá sản phải nộp tạm ứng chi phí **phục hồi**, phá sản, trừ trường hợp người nộp đơn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 và điểm b khoản 2 Điều 74 của Luật này.

3. Trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 74 của Luật này thì tạm ứng chi phí phá sản được lấy từ nguồn lệ phí đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Chính phủ.

4. Tòa án quyết định mức tạm ứng chi phí **phục hồi**, phá sản, mức chi phí **phục hồi**, phá sản trong từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật và quyết định việc hoàn trả tạm ứng chi phí **phục hồi**, phá sản, trừ trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục **phục hồi**, phá sản không trung thực **hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tiền, tài sản**.

5. Tòa án giao cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bán một số tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí **phục hồi**, phá sản. **Tiền tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản theo quy định tại khoản 3 Điều này được hoàn trả ngay vào ngân sách Nhà nước.**

Việc định giá, định giá lại và bán tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 81 của Luật này.

6. Tòa án nhân dân tối cao quy định trình tự, thủ tục thu, nộp tạm ứng chi phí phục hồi, phá sản và khoản 4, khoản 5 Điều này.

Điều 21. Chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trong vụ việc phục hồi, phá sản (Giữ nguyên Điều 24)

Chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được tính dựa trên thời gian, công sức và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Điều 22. Thương lượng, hòa giải (Sửa đổi, bổ sung Điều 37)

1. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản thực hiện thương lượng trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản.

2. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản thực hiện hòa giải trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm tiến hành hòa giải theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản.

3. Thẩm phán có trách nhiệm tiến hành hòa giải tranh chấp liên quan đến tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã trong thủ tục phá sản theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, người tham gia thủ tục phá sản. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 23. Giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản trên nền tảng trực tuyến (mới)

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản, các thủ tục sau đây có thể được thực hiện trên nền tảng trực tuyến:

- a) Cấp, tổng đạt, thông báo, gửi văn bản;*
- b) Nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, phá sản;*
- c) Nộp lệ phí, tạm ứng chi phí, chi phí phục hồi, phá sản;*
- d) Cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ;*
- đ) Phiên họp giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản;*
- e) Ủy thác trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản;*
- g) Hoạt động khác theo quy định của pháp luật.*

2. Việc giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản trên nền tảng trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của Tòa án nhân dân tối cao.

Chương II THỦ TỤC PHỤC HỒI

Mục 1 THỦ LÝ ĐƠN YÊU CẦU

Điều 24. Người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi (mới)

Khi doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất hoặc mất khả năng thanh toán thì những người sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã:

- 1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã.*

2. Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên, cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới 20% số cổ phần phổ thông trong trường hợp Điều lệ công ty quy định.

4. Thành viên, nhóm thành viên sở hữu từ 65% tổng số vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc tỷ lệ nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định.

5. Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã.

Điều 25. Xử lý, thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi (Mới)

1. Người có quyền yêu cầu mở thủ tục phục hồi phải nộp đơn, danh sách chủ nợ, người mắc nợ (nếu có) và tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp.

2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, Thẩm phán phải xem xét đơn và có một trong các quyết định sau đây:

- a) Yêu cầu nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi;**
- b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;**
- c) Chuyển đơn cho Tòa án có thẩm quyền.**

3. Tòa án thông báo trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi trong các trường hợp sau:

a) Người nộp đơn không có quyền nộp đơn theo quy định tại Điều 24 của Luật này;

b) Người nộp đơn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trong thời hạn yêu cầu;

c) Tòa án khác đã mở thủ tục phục hồi, phá sản;

d) Người nộp đơn rút đơn;

đ) Người nộp đơn không nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi;

e) Không trung thực khi yêu cầu mở thủ tục phục hồi.

4. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi khi doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán hoặc mất khả năng thanh toán và đã nộp lệ phí phục hồi, tạm ứng chi phí phục hồi.

5. Thông báo việc xử lý đơn, thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi phải bằng văn bản và phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã, Viện kiểm sát.

Mục 2
MỞ THỦ TỤC PHỤC HỒI, XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 26. Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi (Mới)

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, Thẩm phán phải triệu tập phiên họp với sự tham gia của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, chủ sở hữu hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xem xét, kiểm tra các căn cứ để ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày mở phiên họp quy định tại khoản 1 Điều này, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây:

a) Quyết định mở thủ tục phục hồi khi doanh nghiệp, hợp tác xã có nguy cơ mất khả năng thanh toán, mất khả năng thanh toán;

b) Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi nếu người nộp đơn rút đơn.

3. Quyết định quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.

4. Thông báo quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi được thực hiện như sau:

a) Quyết định mở thủ tục phục hồi của Tòa án phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Quyết định không mở thủ tục phục hồi của Tòa án phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã được yêu cầu mở thủ tục phục hồi và Viện kiểm sát;

c) Thời hạn gửi quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi là 03 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Điều 27. Giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi (Mới)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi, người tham gia thủ tục phục hồi có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi.

2. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xem xét lại, kiến nghị, Chánh án Tòa án đã ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi phải xem xét, giải quyết như sau:

a) Giữ nguyên quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi;

b) Hủy quyết định mở thủ tục phục hồi hoặc quyết định không mở thủ tục phục hồi và ra quyết định không mở thủ tục phục hồi hoặc quyết định mở thủ tục phục hồi;

c) Hủy quyết định mở thủ tục phục hồi hoặc quyết định không mở thủ tục phục hồi và đình chỉ việc giải quyết vụ việc phục hồi;

d) Đình chỉ giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phục hồi trong trường hợp người đề nghị rút đơn đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị.

3. Quyết định của Chánh án Tòa án quy định tại khoản 2 Điều này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành. Quyết định này được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 28. Lập danh sách chủ nợ, người mắc nợ (Mới)

1. Ngay sau khi nhận được thông báo thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập và gửi cho Tòa án danh sách chủ nợ, người mắc nợ và thông tin, tài liệu liên quan đến khoản nợ.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện kiểm tra, tổng hợp, rà soát, đối chiếu danh sách chủ nợ, người mắc nợ và báo cáo Thẩm phán. Trường hợp cần thiết Tòa án triệu tập người tham gia thủ tục phục hồi để xác minh danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

Điều 29. Xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Mới)

1. Trong thời hạn 02 tháng, trường hợp phức tạp thì không quá 04 tháng kể từ ngày mở thủ tục phục hồi, doanh nghiệp, hợp tác xã phải xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh để Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo Thẩm phán.

2. Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh phải được lấy ý kiến của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chủ nợ, Ban đại diện chủ nợ; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trước khi gửi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, Thẩm phán xem xét, quyết định triệu tập Hội nghị chủ nợ.

4. Phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã phải nêu rõ các biện pháp để phục hồi hoạt động kinh doanh không trái quy định của pháp luật; các điều kiện, thời hạn và kế hoạch thanh toán các khoản nợ.

5. Kế hoạch thanh toán các khoản nợ phải bảo đảm thứ tự ưu tiên thanh toán sau đây:

a) Chi phí phục hồi;

b) Khoản nợ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp; trợ cấp thôi việc và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động;

c) Khoản nợ phát sinh nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Khoản nợ có bảo đảm;

đ) Các khoản nợ khác.

Điều 30. Thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Mới)

1. Thời hạn để thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

2. Trường hợp Hội nghị chủ nợ không xác định được thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã thì thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh là không quá 03 năm kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

Điều 31. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi (Mới)

1. Sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh, nhưng phải chịu sự giám sát của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và Ban đại diện chủ nợ.

2. Trường hợp xét thấy người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng điều hành; doanh nghiệp, hợp tác xã có dấu hiệu vi phạm Điều 32 của Luật này thì theo đề nghị của Ban đại diện chủ nợ, Hội nghị chủ nợ, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản hoặc người quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này, Hội nghị chủ nợ có thể xem xét, quyết định lựa chọn người khác là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi thì doanh nghiệp, hợp tác xã được khoan tiền thuế nợ, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời hạn khoan tiền thuế nợ, tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

4. Cốc khoản nợ phát sinh từ trước khi mở thủ tục phục hồi bị tạm dừng thanh toán kể từ thời điểm mở thủ tục phục hồi cho đến thời điểm Tái ổn định nhận phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đã ổn định chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp Tái ổn định cho phép thanh toán chi phí cần thiết để duy trì hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã theo đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

5. Các khoản nợ được tạm dừng trả lãi, kể từ ngày có quyết định mở thủ tục phục hồi, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Đối với khoản nợ mới phát sinh sau ngày có quyết định mở thủ tục phục hồi nhằm mục đích phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã thì tiền lãi của khoản nợ đó được xác định theo thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 32. Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã bị cấm sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi (Mới)

Sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi, cấm doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

- 1. Cất giấu, tẩu tán, tặng cho tài sản.**
- 2. Thanh toán khoản nợ không có bảo đảm phát sinh trước khi mở thủ tục phục hồi.**
- 3. Từ bỏ quyền đòi nợ.**
- 4. Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.**
- 5. Phân chia lợi nhuận, phân phối thu nhập.**

Điều 33. Giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi (Mới)

1. Sau khi có quyết định mở thủ tục phục hồi, doanh nghiệp, hợp tác xã phải báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản trước khi thực hiện các hoạt động sau:

a) Hoạt động liên quan đến việc vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, mua bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản; bán, chuyển đổi cổ phần; chuyển quyền sở hữu tài sản;

b) Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp;

c) Chấm dứt thực hiện hợp đồng có hiệu lực;

d) Thanh toán khoản nợ phát sinh sau khi mở thủ tục phục hồi; trả lương cho người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã;

đ) Giao dịch khác không phù hợp với lợi ích của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải báo cáo Thẩm phán về nội dung giám sát.

Điều 34. Tạm đình chỉ thi hành án dân sự (Mới)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án, trừ bản án, quyết định sau đây:

a) *Bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương cho người lao động;*

b) *Quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để sung vào công quỹ nhà nước hoặc để bồi thường cho bị hại, người bị thiệt hại;*

c) *Bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba.*

2. *Việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay kết quả thi hành các bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phục hồi để Tòa án xác định nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã và bổ sung danh sách chủ nợ.*

3. *Ngay sau khi Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phục hồi hoặc quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi mà khoản nợ chưa được thanh toán thì Tòa án phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ để quyết định tiếp tục thi hành án.*

4. *Trường hợp Tòa án quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc đã thực hiện xong phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì Tòa án thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án.*

Mục 3 HỘI NGHỊ CHỦ NỢ

Điều 35. Hội nghị chủ nợ (Mới)

1. *Tòa án phải triệu tập Hội nghị chủ nợ.*

2. *Những người sau đây có quyền tham gia Hội nghị chủ nợ:*

a) *Chủ nợ có tên trong danh sách chủ nợ. Chủ nợ có thể ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ.*

Chủ nợ không tham gia Hội nghị chủ nợ nhưng có ý kiến bằng văn bản gửi cho Thẩm phán trước ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, trong đó ghi rõ ý kiến cụ thể về các vấn đề thuộc nội dung Hội nghị chủ nợ thì coi như tham gia và biểu quyết tại Hội nghị chủ nợ;

b) *Đại diện cho người lao động, công đoàn cơ sở, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được người lao động ủy quyền. Trường hợp này đại diện cho người lao động, công đoàn cơ sở, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có quyền, nghĩa vụ như chủ nợ.*

3. *Những người sau đây có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ:*

a) *Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi quy định tại Điều 24 của Luật này, người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp, hợp tác xã; trường hợp*

không tham gia được thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ;

b) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

4. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua khi có số chủ nợ đại diện cho từ 65% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành.

5. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các chủ nợ.

6.

Phương án 1:

Hội nghị chủ nợ đưa ra Nghị quyết trong đó quyết định về việc thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;

Phương án 2:

Hội nghị chủ nợ có quyền đưa ra Nghị quyết trong đó kết luận về các nội dung sau đây:

a) Thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu mở thủ tục phục hồi;

c) Đề nghị tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

7. Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết theo khoản 6 Điều này thì Tòa án quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi.

8. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, Tòa án gửi Nghị quyết Hội nghị chủ nợ cho Viện kiểm sát và người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ.

Điều 36. Công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã (Mới)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, Thẩm phán công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ tham gia Hội nghị chủ nợ chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của Nghị quyết Hội nghị chủ nợ.

2. Kể từ ngày nghị quyết Hội nghị chủ nợ có hiệu lực thì những biện pháp tạm dừng, cấm, giám sát đã áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 của Luật này đương nhiên chấm dứt.

3. Tòa án gửi quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã được áp dụng thủ tục phục hồi trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Mục 4

THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 37. Giám sát thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Mới)

1. Sau khi Thẩm phán ra quyết định công nhận nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ban đại diện chủ nợ, chủ nợ giám sát hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Ba tháng một lần, doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập báo cáo về tình hình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ban đại diện chủ nợ hoặc chủ nợ. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm báo cáo Thẩm phán.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Mới)

1. Trong quá trình thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh, các chủ nợ và doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

2. Việc thông qua, công nhận, gửi Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ về việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

Điều 39. Đình chỉ và hậu quả của việc đình chỉ việc thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh (Mới)

1. Thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đã hoàn thành phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

c) Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng không hoàn thành phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

2. Tòa án thông báo công khai quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định Luật này.

3. Khi có quyết định đình chỉ thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh thì quyền, nghĩa vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt; người đã nộp tạm ứng chi phí phục hồi được hoàn trả tạm ứng chi phí còn lại.

Điều 40. Đình chỉ và hậu quả của việc đình chỉ thủ tục phục hồi (Mới)

1. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, Tòa án quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu rút yêu cầu mở thủ tục phục hồi trước khi Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã không nộp phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

c) Hội nghị chủ nợ không thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh.

2. Quyết định đình chỉ giải thủ tục phục hồi có thể bị khiếu nại, kiến nghị theo quy định của Luật này.

3. Khi có quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi thì quyền, nghĩa vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt; người đã nộp tạm ứng chi phí phục hồi được hoàn trả tạm ứng chi phí còn lại.

**Chương III
THỦ TỤC PHÁ SẢN**

**Mục 1
THỦ LÝ ĐƠN YÊU CẦU**

Điều 41. Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 5, Điều 28)

1. Người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, bao gồm:

a) Chủ nợ không có bảo đảm, chủ nợ có bảo đảm một phần có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày khoản nợ đến hạn mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán;

b) Người lao động, công đoàn có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với người lao động mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán;

c) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 20% số cổ phần phổ thông trở lên. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu dưới 20% số cổ phần phổ thông có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi công ty cổ phần mất khả năng thanh toán trong trường hợp Điều lệ công ty quy định;

d) Thành viên, nhóm thành viên sở hữu từ 65% tổng số vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc tỷ lệ nhỏ hơn do Điều lệ công ty quy định;

đ) Thành viên hợp tác xã hoặc người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã thành viên của liên hiệp hợp tác xã có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

2. Người có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, bao gồm:

- a) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã;
- b) Chủ doanh nghiệp tư nhân, Chủ tịch Hội đồng quản trị của công ty cổ phần, Chủ tịch Hội đồng thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên hợp danh của công ty hợp danh.

3. Những người theo quy định tại khoản 2 Điều này không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trường hợp có thiệt hại phát sinh sau thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán do việc không nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản gây ra thì phải bồi thường.

Điều 42. Xử lý, thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 26, 27, 28, 29, 32, 35, 39, 40, 41)

1. Người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp đơn và tài liệu, chứng cứ **kèm theo để chứng minh cho yêu cầu của mình có căn cứ và hợp pháp**.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của người yêu cầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này, Thẩm phán phải thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo, doanh nghiệp, hợp tác xã phải có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu mở thủ tục phá sản và tài liệu, chứng cứ kèm theo. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày gửi thông báo, Thẩm phán xem xét, xử lý như sau:

a) **Yêu cầu nộp** lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản;

b) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn;

c) Chuyển đơn cho Tòa án có thẩm quyền.

3. Tòa án **thông báo** trả lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản trong các trường hợp sau:

a) Người nộp đơn **không có quyền nộp đơn** quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Người nộp đơn không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này **trong thời hạn yêu cầu**;

c) Tòa án khác đã mở thủ tục **phục hồi**, phá sản;

d) Người nộp đơn rút đơn;

đ) Người nộp đơn không nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.

4. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi có căn cứ xác định đã nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, ***trừ trường hợp không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản.***

5. ***Thông báo việc xử lý đơn, thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải bằng văn bản và phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ quan, tổ chức đang giải quyết vụ việc liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ do các bên cung cấp và Viện kiểm sát.***

Điều 43. Tạm đình chỉ, tạm dừng giải quyết yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 41)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc ***kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý phá sản***, việc tạm đình chỉ thực hiện nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện như sau:

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án, trừ bản án, quyết định ***sau đây:***

a) Bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương cho người lao động;

b) ***Quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp để sung vào công quỹ nhà nước hoặc để bồi thường cho bị hại, người bị thiệt hại;***

c) ***Bản án, quyết định liên quan đến tài sản của bên thứ ba được dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã.***

Việc tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. ***Cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay việc thi hành các bản án, quyết định quy định tại khoản này cho Tòa án đã thụ lý vụ việc phá sản.***

2. Tòa án, Trọng tài phải tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự và pháp luật về trọng tài thương mại.

Tòa án phải tách và tạm đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự, hành chính liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự. Thủ tục tách và tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

3. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ***khác theo quy định của pháp luật*** tạm ***dừng*** việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã đối với các chủ nợ có bảo đảm, ***trừ trường hợp luật có quy định khác.***

Trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì xử lý theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này.

Mục 2 MỞ THỦ TỤC PHÁ SẢN

Điều 44. Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 42, 43, 44)

1. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thẩm phán phải ra quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.

Trước khi ra quyết định mở thủ tục phá sản nếu người yêu cầu rút yêu cầu thì Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản.

2. Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.

3. Quyết định mở *hoặc không mở* thủ tục phá sản của Tòa án phải được gửi cho người nộp đơn, doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, *Viện kiểm sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan*; đăng trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

4. Việc giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản được thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Luật này.

Điều 45. Hoạt động và giám sát hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 47, 48, 49)

1. Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này. Trường hợp xét thấy người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng điều hành, doanh nghiệp, hợp tác xã có dấu hiệu vi phạm *các hoạt động quy định tại Điều 32 của Luật này* thì Thẩm phán ra quyết định thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã đó theo đề nghị của *Ban đại diện chủ nợ*, Hội nghị chủ nợ hoặc Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản *hoặc người quy định tại điểm b khoản 2 Điều 41 của Luật này*.

2. Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp, hợp tác xã *bị cấm thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 32 của Luật này*.

3. Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp, hợp tác xã phải báo cáo Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, *Ban đại diện chủ nợ* trước khi thực hiện các hoạt động *quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 33 của Luật này*.

Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải báo cáo Thẩm phán *về nội dung giám sát*.

Điều 46. Xác định tiền lãi đối với khoản nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản (Giữ nguyên Điều 52)

1. Kể từ ngày ra quyết định mở thủ tục phá sản, các khoản nợ được tiếp tục tính lãi theo thỏa thuận nhưng được tạm dừng việc trả lãi.

Trường hợp Thẩm phán ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản theo quy định tại Điều 68 của Luật này, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh

doanh theo quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật này thì việc tạm dừng trả lãi chấm dứt, các bên tiếp tục thực hiện việc trả lãi theo thỏa thuận.

2. Đối với khoản nợ mới phát sinh sau khi mở thủ tục phá sản đến thời điểm tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì tiền lãi của khoản nợ đó được xác định theo thỏa thuận nhưng không trái với quy định của pháp luật.

3. Kể từ ngày ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì các khoản nợ không được tiếp tục tính lãi.

Điều 47. Xử lý khoản nợ có bảo đảm (Sửa đổi, bổ sung Điều 53)

1. Sau khi mở thủ tục phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán về việc xử lý khoản nợ có bảo đảm như sau:

a) Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng để thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì việc xử lý đối với tài sản bảo đảm theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ;

b) Trường hợp không thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh hoặc tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì xử lý theo thời hạn quy định trong hợp đồng đối với hợp đồng có bảo đảm đã đến hạn. Đối với hợp đồng có bảo đảm chưa đến hạn thì khi tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, Tòa án nhân dân đình chỉ hợp đồng và xử lý các khoản nợ có bảo đảm. Việc xử lý khoản nợ có bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện như sau:

a) Đối với khoản nợ có bảo đảm được xác lập trước khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được thanh toán bằng tài sản bảo đảm đó;

b) Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại ***trở thành khoản nợ không có bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã***; nếu giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn số nợ thì phần chênh lệch được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị Thẩm phán cho xử lý ngay tài sản bảo đảm đó theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều này theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Điều 48. Thứ tự phân chia tài sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 54)

1. Trường hợp Thẩm phán ra quyết định tuyên bố phá sản thì tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã được phân chia theo thứ tự sau:

a) Chi phí phá sản;

b) Khoản nợ lương;

c) Khoản nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm thất nghiệp;

d) Trợ cấp thôi việc và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể, hợp đồng lao động;

đ) Khoản nợ phát sinh nhằm mục đích phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Khoản nợ công; nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước;

g) Khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

2. Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã thanh toán đủ các khoản quy định tại khoản 1 Điều này mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về:

a) Thành viên hợp tác xã, hợp tác xã thành viên;

b) Chủ doanh nghiệp tư nhân;

c) Chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

d) Thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, cổ đông của công ty cổ phần;

đ) Thành viên của Công ty hợp danh.

3. Nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán theo quy định tại khoản 1 Điều này thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

Điều 49. Nghĩa vụ về tài sản trong trường hợp nghĩa vụ liên đới hoặc bảo lãnh (Giữ nguyên Điều 55)

1. Trường hợp nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã có nghĩa vụ liên đới về một khoản nợ mà một hoặc tất cả các doanh nghiệp, hợp tác xã đó mất khả năng thanh toán thì chủ nợ có quyền đòi bất cứ doanh nghiệp, hợp tác xã nào trong số các doanh nghiệp, hợp tác xã đó thực hiện việc trả nợ cho mình theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người bảo lãnh mất khả năng thanh toán thì việc bảo lãnh được giải quyết như sau:

a) Nếu nghĩa vụ bảo lãnh phát sinh thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trường hợp bên bảo lãnh không thanh toán đầy đủ trong phạm vi bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thanh toán phần còn thiếu;

b) Nếu nghĩa vụ bảo lãnh chưa phát sinh thì bên được bảo lãnh phải thay thế biện pháp bảo đảm khác, trừ trường hợp người được bảo lãnh và người nhận bảo lãnh có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp người được bảo lãnh hoặc cả người bảo lãnh và người được bảo lãnh đều mất khả năng thanh toán thì người bảo lãnh phải chịu trách nhiệm thay cho người được bảo lãnh theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Trả lại tài sản thuê hoặc mượn khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản (Giữ nguyên Điều 56)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố phá sản, chủ sở hữu tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã thuê hoặc mượn để dùng vào hoạt động kinh doanh phải xuất trình giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, hợp đồng cho thuê hoặc cho mượn với cơ quan thi hành án dân sự để nhận lại tài sản của mình.

2. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã trả trước tiền thuê nhưng chưa hết thời hạn thuê thì người cho thuê chỉ được nhận lại tài sản sau khi đã thanh toán số tiền thuê tương ứng với thời gian thuê còn lại để cơ quan thi hành án dân sự nhập vào khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

3. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản đã chuyển nhượng tài sản thuê hoặc mượn cho người khác mà không đòi lại được thì người cho thuê hoặc cho mượn có quyền yêu cầu bồi thường đối với tài sản đó như khoản nợ không có bảo đảm.

Điều 51. Trả lại tài sản nhận bảo đảm (Giữ nguyên Điều 57)

Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán chỉ trả lại tài sản nhận bảo đảm cho cá nhân, tổ chức đã giao tài sản cho doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trước khi Tòa án mở thủ tục phá sản trong trường hợp cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện nghĩa vụ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

Điều 52. Nhận lại hàng hoá đã bán (Giữ nguyên Điều 58)

Người bán đã gửi hàng hóa cho người mua là doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán nhưng chưa được thanh toán và người mua cũng chưa nhận được hàng hóa thì người bán được nhận lại hàng hoá đó. Nếu doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán đã nhận hàng hóa đó và không thể trả lại được thì người bán trở thành chủ nợ không có bảo đảm.

Điều 53. Giao dịch bị coi là vô hiệu (Sửa đổi, bổ sung Điều 59)

1. Giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện trong thời gian 06 tháng trước ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản bị coi là vô hiệu nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Giao dịch liên quan đến chuyển nhượng tài sản không theo giá thị trường;
- b) Chuyển khoản nợ không có bảo đảm thành nợ có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần bằng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Thanh toán hoặc bù trừ có lợi cho một chủ nợ đối với khoản nợ chưa đến hạn hoặc với số tiền lớn hơn khoản nợ đến hạn, ***trừ trường hợp luật có quy định khác***;

d) Tặng cho tài sản;

đ) Giao dịch ***không nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận*** của doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) Giao dịch khác với mục đích tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện với những người liên quan trong thời gian 18 tháng trước ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản thì bị coi là vô hiệu.

3. Giao dịch quy định tại Điều 32 của Luật này thì bị coi là vô hiệu.

4. Những người liên quan quy định tại khoản 2 Điều này bao gồm:

a) Công ty mẹ, người quản lý ***và người đại diện theo pháp luật của*** công ty mẹ và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý ***của công ty mẹ***;

b) Công ty con, ***người quản lý và người đại diện theo pháp luật của công ty con***; doanh nghiệp do hợp tác xã thành lập đối với hợp tác xã;

c) ***Cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức*** có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã ***đó thông qua sở hữu, thu mua cổ phần, phần vốn góp hoặc thông qua việc ra quyết định của*** doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã, ***người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên***;

đ) Vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, ***bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ***, con đẻ, con nuôi, ***con rể, con dâu***, anh ruột, chị ruột, em ruột, ***anh rể, em rể, chị dâu, em dâu*** của người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã ***người đại diện theo pháp luật, Kiểm soát viên***, thành viên và cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối;

e) Cá nhân ***là người đại diện theo ủy quyền*** cho những người quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

g) Doanh nghiệp trong đó ***cá nhân, công ty, tổ chức*** quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này có sở hữu đến mức chi phối việc ra quyết định của ***doanh nghiệp, hợp tác xã***.

5. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có trách nhiệm xem xét giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã, nếu phát hiện giao dịch quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, thì đề nghị Tòa án xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu.

Điều 54. Tuyên bố giao dịch vô hiệu (Sửa đổi, bổ sung Điều 60)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục ***phục hồi***, phá sản yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc ***Thẩm phán đang giải quyết vụ việc phá sản*** phát hiện giao

dịch quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 53 của Luật này thì ***Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu.***

Trình tự, thủ tục, thành phần tham gia phiên họp được thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật này.

2. Khi xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu, Tòa án ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Không chấp nhận yêu cầu ***tuyên bố giao dịch vô hiệu;***
- b) Tuyên bố giao dịch vô hiệu, hủy bỏ các biện pháp bảo đảm và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo quy định của pháp luật.
- 3. Quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.
- 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ***quy định tại khoản 2 Điều này***, doanh nghiệp, hợp tác xã, ***Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản*** có quyền làm đơn đề nghị Chánh án Tòa án xem xét lại quyết định.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xem xét lại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định phải ra một trong các quyết định sau:

- a) Không chấp nhận đề nghị xem xét lại;
- b) Hủy bỏ quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu. Trường hợp có tranh chấp thì được giải quyết theo quy định tại ***khoản 2 Điều 64*** của Luật này;
- c) Hủy bỏ quyết định không chấp nhận yêu cầu tuyên bố giao dịch vô hiệu và ra quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu.***

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thi hành quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Tạm đình chỉ, đình chỉ thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực (Sửa đổi, bổ sung Điều 61)

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, nếu xét thấy hợp đồng có khả năng gây bất lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã thì chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân ra quyết định tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp xử lý các khoản nợ có bảo đảm theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, nếu chấp nhận thì Tòa án nhân dân ra quyết định tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng; nếu không chấp nhận thì thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu biết.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản, Tòa án nhân dân phải xem xét các hợp đồng bị tạm đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều này để ra một trong các quyết định sau:

a) Tiếp tục thực hiện hợp đồng nếu việc thực hiện hợp đồng đang có hiệu lực và đang được thực hiện hoặc nếu được thực hiện sẽ không gây bất lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Đình chỉ thực hiện hợp đồng và giải quyết hậu quả theo quy định tại Điều 56 của Luật này.

4. Trường hợp Tòa án nhân dân quyết định không mở thủ tục phá sản thì Tòa án nhân dân đã quyết định tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ.

5. Sau khi mở thủ tục phá sản, nếu phát hiện hợp đồng có khả năng gây bất lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã thì theo đề nghị của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, Tòa án xem xét, quyết định đình chỉ thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp xử lý các khoản nợ có bảo đảm theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

Điều 56. Thanh toán, bồi thường thiệt hại khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện (giữ nguyên Điều 62)

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện **theo quy định tại Điều 55 của Luật này**, nếu tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã nhận được từ hợp đồng vẫn còn tồn tại trong khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã thì bên giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền đòi lại tài sản và thanh toán số tiền đã nhận của doanh nghiệp, hợp tác xã; nếu tài sản đó không còn thì bên giao kết có quyền như một chủ nợ không có bảo đảm đối với phần chưa được thanh toán.

2. Trường hợp việc đình chỉ thực hiện hợp đồng gây thiệt hại cho bên giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã thì bên giao kết có quyền như một chủ nợ không có bảo đảm đối với khoản thiệt hại.

Điều 57. Bù trừ nghĩa vụ (Sửa đổi, bổ sung Điều 63)

1. Sau khi Tòa án có quyết định mở thủ tục phá sản, việc bù trừ nghĩa vụ **đến hạn** được xác lập trước khi có quyết định mở thủ tục phá sản chỉ được thực hiện giữa doanh nghiệp, hợp tác xã **với từng chủ nợ**.

Việc thực hiện bù trừ nghĩa vụ phải được sự đồng ý của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo Thẩm phán về việc thực hiện bù trừ nghĩa vụ.

2. Phương pháp bù trừ nghĩa vụ:

a) Trường hợp các bên có nghĩa vụ về tài sản tương đương với nhau thì không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Trường hợp các bên có nghĩa vụ về tài sản không tương đương với nhau mà phần chênh lệch giá trị tài sản lớn hơn thuộc về doanh nghiệp, hợp tác xã thì bên giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã phải thanh toán phần giá trị tài sản chênh lệch để gộp vào khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Trường hợp các bên có nghĩa vụ về tài sản không tương đương với nhau mà phần chênh lệch giá trị tài sản lớn hơn thuộc về bên giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã thì bên giao kết hợp đồng với doanh nghiệp, hợp tác xã trở thành chủ nợ không có bảo đảm đối với phần giá trị tài sản chênh lệch.

Điều 58. Tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã (Sửa đổi, bổ sung Điều 64)

1. Trừ trường hợp luật khác có quy định, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã gồm:

a) Tài sản và quyền tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã có tại thời điểm Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản;

b) Tài sản và quyền tài sản có được sau ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản;

c) Giá trị quyền sử dụng đất của doanh nghiệp, hợp tác xã được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Tài sản thu hồi từ hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

đ) Tài sản và quyền tài sản có được do thu hồi từ giao dịch vô hiệu;

e) Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Tài sản của doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh gồm:

a) Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh không trực tiếp dùng vào hoạt động kinh doanh; trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh có tài sản thuộc sở hữu chung thì phần tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh đó được chia theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp hợp tác xã bị tuyên bố phá sản thì việc xử lý **quỹ chung không chia**, tài sản **chung** không chia được thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

Điều 59. Gửi giấy đòi nợ, lập danh sách chủ nợ, người mắc nợ (Sửa đổi, bổ sung Điều 66, 67, 68)

1. Trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản, chủ nợ phải gửi giấy đòi nợ, kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh về khoản nợ cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. **Hết thời hạn này mà chủ nợ không gửi giấy đòi nợ thì mất quyền tham gia thủ tục phá sản.**

Trường hợp **sự kiện** bất khả kháng **hoặc** trở ngại khách quan **thì chủ nợ có quyền gửi giấy đòi nợ và Tòa án bổ sung vào danh sách chủ nợ trước khi ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản. Kể từ thời điểm được bổ sung vào danh sách chủ nợ của doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này.**

2. Khoản nợ phát sinh sau khi hết thời hạn kê khai quy định tại khoản 1 Điều này thì phải tiến hành kê khai trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh khoản nợ.

3. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải lập danh sách chủ nợ, người mắc nợ, xác minh khoản nợ, thu thập tài liệu liên quan đến khoản nợ. Danh sách chủ nợ, người mắc nợ phải ghi rõ tên, địa chỉ, số nợ của mỗi chủ nợ, người mắc nợ, khoản nợ có bảo đảm, nợ không có bảo đảm, nợ đến hạn, nợ chưa đến hạn **và các thông tin cần thiết khác.**

4. Danh sách chủ nợ, người mắc nợ phải được công khai **tối thiểu trước 07 ngày tính đến ngày tiến hành phiên họp chủ nợ.**

5. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án công khai danh sách, người tham gia thủ tục phá sản, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị Thẩm phán xem xét lại danh sách chủ nợ, người mắc nợ. Thẩm phán có thể triệu tập các bên liên quan xem xét, giải quyết đề nghị; nếu có căn cứ thì sửa đổi, bổ sung danh sách chủ nợ, người mắc nợ.

Điều 60. Kiểm kê tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã (Sửa đổi, bổ sung Điều 65)

1. Trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày nhận được quyết định mở thủ tục phá sản, doanh nghiệp, hợp tác xã phải tiến hành kiểm kê tài sản và xác định giá trị tài sản đó; trong trường hợp cần thiết thì phải có văn bản đề nghị Thẩm phán gia hạn, nhưng không quá hai lần, mỗi lần không quá **15** ngày. Việc xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phải được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã vắng mặt thì người được Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản chỉ định làm đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện công việc kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Bảng kiểm kê tài sản đã được xác định giá trị phải gửi ngay cho Tòa án tiến hành thủ tục phá sản.

4. Trường hợp xét thấy việc kiểm kê, xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 1 Điều này là không chính xác thì Tòa án yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tổ chức kiểm kê, xác định lại giá trị một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. **Thời hạn kiểm kê, xác định lại giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã là 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.** Giá trị tài sản được xác định, định giá theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê.

5. Trường hợp đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã và những người khác không hợp tác về việc kiểm kê tài sản hoặc cố tình làm sai lệch việc kiểm kê tài sản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Đăng ký biện pháp bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã (Sửa đổi, bổ sung Điều 69)

Doanh nghiệp, hợp tác xã cho người khác vay tài sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký **biện pháp** bảo đảm nhưng chưa đăng ký thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện ngay việc đăng ký; trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải thực hiện việc đăng ký **biện pháp** bảo đảm.

Điều 62. Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Sửa đổi, bổ sung Điều 70)

Trong quá trình giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản, người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn theo quy định tại Điều 41 của Luật này, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu **Tòa án** có thẩm quyền ra quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp khẩn cấp tạm thời để bảo toàn tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động sau đây:

1. Cho bán hàng hóa dễ bị hư hỏng, hàng hóa sắp hết thời hạn sử dụng, hàng hoá không bán đúng thời điểm sẽ khó có khả năng tiêu thụ; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hoá khác;
2. Kê biên, niêm phong tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;
3. Phong tỏa tài khoản của doanh nghiệp, hợp tác xã tại ngân hàng; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ;
4. Niêm phong kho, quỹ, thu giữ và quản lý sổ kế toán, tài liệu liên quan của doanh nghiệp, hợp tác xã;
5. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;
6. Cấm thay đổi hiện trạng đối với tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;
7. **Buộc giao, nhận tài sản;**
8. Cấm hoặc buộc doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, tổ chức khác có liên quan thực hiện một số hành vi nhất định;
9. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động;
10. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Xử lý việc tạm đình chỉ thi hành án dân sự, giải quyết vụ việc (Sửa đổi, bổ sung Điều 71)

1. Trường hợp không mở thủ tục phá sản, Tòa án, Trọng tài, cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ theo quy định tại Điều 43 của Luật này ban hành quyết định **tiếp tục giải quyết vụ việc, tiếp tục thi hành án**.
2. Trường hợp mở thủ tục phá sản, Tòa án, Trọng tài, cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định tạm đình chỉ theo quy định tại Điều 43 của Luật này phải ra quyết định đình chỉ và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phá sản để giải quyết.

Điều 64. Giải quyết việc đình chỉ thi hành án dân sự, giải quyết vụ việc (Sửa đổi, bổ sung Điều 72)

1. Trường hợp đình chỉ thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này thì tùy từng trường hợp, Tòa án đang tiến hành phá sản xử lý như sau:

a) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án, ***phán quyết của Trọng tài*** đã có hiệu lực pháp luật và không có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án thì người được thi hành án được ***xác định*** như một chủ nợ không có bảo đảm;

b) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án, ***phán quyết của Trọng tài*** đã có hiệu lực pháp luật và có quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm thi hành án thì người được thi hành án được ***xác định*** như một chủ nợ có bảo đảm.

2. Trường hợp đình chỉ giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ việc do Tòa án, ***Trọng tài*** ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ việc chuyển đến, Tòa án đang tiến hành phá sản phải xem xét, ***giải quyết như sau:***

a) Tùy theo số lượng, tính chất phức tạp của tranh chấp, Chánh án quyết định việc phân công một hoặc nhiều Thẩm phán để giải quyết tranh chấp;

b) Thẩm phán phải thông báo cho doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Kiểm sát viên để tham gia phiên họp;

c) Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét giải quyết tranh chấp. Quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực thì hành ngay;

d) Quyết định giải quyết tranh chấp phải được gửi cho Viện kiểm sát, doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp, doanh nghiệp, hợp tác xã, đương sự trong vụ việc tranh chấp có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị Chánh án Tòa án xem xét lại quyết định giải quyết tranh chấp;

e) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị xem xét lại, Chánh án Tòa án ra quyết định giữ nguyên quyết định giải quyết tranh chấp của Thẩm phán; sửa quyết định giải quyết tranh chấp của Thẩm phán hoặc đình chỉ giải quyết việc xem xét lại nếu người đề nghị rút đơn đề nghị, Viện kiểm sát rút kiến nghị.

Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại, kiến nghị của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng. Quyết định này phải được gửi cho doanh nghiệp, hợp tác xã, đương sự trong vụ việc tranh chấp, Viện kiểm sát.

3. Sau khi giải quyết tranh chấp, nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện hoặc nghĩa vụ tài sản mà đương sự khác phải thực hiện đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được xác định như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản thì người được doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ về tài sản có quyền yêu cầu được thanh toán trong khối tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã như một chủ nợ;

b) Trường hợp bên đương sự phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì phải thanh toán cho doanh nghiệp, hợp tác xã giá trị tương ứng với nghĩa vụ tài sản đó.

4. Sau khi Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, các vụ án khởi kiện đối với doanh nghiệp, hợp tác xã chỉ được giải quyết tại Tòa án giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản.

5. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đến trước khi ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà phát sinh tranh chấp thì Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

Mục 3 HỘI NGHỊ CHỦ NỢ

Điều 65. Hội nghị chủ nợ (Sửa đổi, bổ sung Điều 75, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84)

1. Tòa án phải triệu tập Hội nghị chủ nợ, trừ trường hợp không phải tổ chức Hội nghị chủ nợ theo quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 74 của Luật này.

2. Người có quyền tham gia Hội nghị chủ nợ theo quy định khoản 1 Điều 34 của Luật này.

3. Những người sau đây có nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ:

a) Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản quy định tại Điều 41 của Luật này, chủ doanh nghiệp hoặc người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã; trường hợp không tham gia được thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham gia Hội nghị chủ nợ và người được ủy quyền có quyền, nghĩa vụ như người ủy quyền.

b) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

4. Hội nghị chủ nợ hợp lệ khi có số chủ nợ tham gia đại diện cho ít nhất 51% tổng số nợ không có bảo đảm.

5. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua khi:

Phương án 1:

Có số chủ nợ không có bảo đảm đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên tham gia biểu quyết tán thành.

(không tính đến tổng số lượng chủ nợ tham gia biểu quyết)

Phương án 2: (Giữ nguyên hiện hành)

Có quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt và đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành.

(có tính đến tổng số lượng chủ nợ tham gia biểu quyết)

6. Hội nghị chủ nợ có quyền đưa ra Nghị quyết trong đó kết luận **về các nội dung sau đây:**

a) Đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 68 của Luật này;

b) Đề nghị áp dụng biện pháp phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Đề nghị tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

7. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có hiệu lực bắt buộc đối với tất cả các chủ nợ.

8. Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết theo quy định tại khoản 5 Điều này thì Tòa án **quyết định** tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức Hội nghị chủ nợ, Tòa án gửi Nghị quyết Hội nghị chủ nợ cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền và người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ.

Điều 66. Đề nghị, kiến nghị xem xét lại và giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ (Sửa đổi, bổ sung Điều 85)

1. Trường hợp không đồng ý với Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ có quyền gửi đơn đề nghị, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết phá sản xem xét lại Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, kiến nghị, Chánh án Tòa án đang giải quyết phá sản xem xét và ra một trong các quyết định sau:

a) Không chấp nhận đề nghị, kiến nghị;

b) Tổ chức lại Hội nghị chủ nợ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị được gửi cho Viện kiểm sát và người có quyền, nghĩa vụ tham gia Hội nghị chủ nợ.

4. Quyết định giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều này là quyết định cuối cùng.

Điều 67. Thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh (Sửa đổi, bổ sung chương VII)

1. Sau khi nhận được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có nội dung áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh thì Thẩm phán ra quyết định công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ và gửi quyết định này cho doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ nợ, Viện kiểm sát trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Việc xây dựng, thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh và việc thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh được thực hiện theo quy định tại các điều 29, 30, 35, 36, 37 và 38 của Luật này.

3. Thẩm phán ra quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đã **hoàn thành** phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

c) Hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn mất khả năng thanh toán.

4. Tòa án thông báo công khai quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định Luật này.

5. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh:

a) Trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thì doanh nghiệp, hợp tác xã được coi là không còn mất khả năng thanh toán. Thẩm phán phụ trách giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản có trách nhiệm ra thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt quyền và nghĩa vụ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản;

b) Trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều này, Thẩm phán ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Điều 68. Đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 86)

1. Kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản đến trước ngày ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không mất khả năng thanh toán **hoặc người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút yêu cầu và được Hội nghị chủ nợ thông qua** thì Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản.

2. Quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản phải được gửi cho những người được thông báo quyết định mở thủ tục phá sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định, người tham gia thủ tục phá sản có quyền đề nghị xem xét lại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đang giải quyết thủ tục phá sản về quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì tiền tạm ứng chi phí phá sản còn lại được hoàn trả cho người đã nộp (nếu còn).

4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xem xét lại, kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này, Chánh án Tòa án đang giải quyết thủ tục phá sản phải xem xét, giải quyết kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản và ra một trong các quyết định sau:

- a) Giữ nguyên quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản;
- b) Hủy quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản và giao cho Thẩm phán tiến hành giải quyết phá sản.

5. Quyết định giải quyết đề nghị, kiến nghị xem xét lại quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản phải gửi cho những người được thông báo quyết định mở thủ tục phá sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Mục 4

TUYÊN BỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ PHÁ SẢN

Điều 69. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 106, 107, 108, 109)

1. Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản trong các trường hợp sau đây:

a) Sau khi nhận được báo cáo kết quả họp Hội nghị chủ nợ đối với trường hợp Hội nghị chủ nợ không thông qua được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ quy định tại khoản 8 Điều 65 của Luật này và ***các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã đã được Tòa án giải quyết xong***;

b) Sau khi nhận được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ có nội dung kết luận đề nghị tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản và ***các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã đã được Tòa án giải quyết xong***;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã ***không xây dựng phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc*** không thực hiện được phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi hoạt động kinh doanh nhưng doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn mất khả năng thanh toán;

d) Hội nghị chủ nợ không thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh;

đ) Không tổ chức được Hội nghị chủ nợ.

2. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản phải có các nội dung chủ yếu sau:

- a) ***Thông tin về Tòa án, Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản;***
- b) ***Thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản;***
- c) Căn cứ của việc tuyên bố phá sản;

d) Chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản; đình chỉ giao dịch liên quan đến doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tính lãi đối với doanh nghiệp, hợp tác xã; giải quyết hậu quả của giao dịch bị đình chỉ; tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu; chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động, giải quyết quyền lợi của người lao động;

đ) Chấm dứt quyền hạn của đại diện doanh nghiệp, hợp tác xã;

e) *Thu hồi nợ và xử lý đối với tài sản cầm cố, thế chấp;*

g) *Chỉ định người thực hiện công việc kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán;*

h) Thanh lý tài sản và bán đấu giá tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã;

i) Phương án phân chia giá trị tài sản trước và sau khi tuyên bố phá sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo thứ tự phân chia tài sản quy định tại Điều 48 của Luật này;

k) Cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản theo quy định tại Điều 87 của Luật này;

l) Giải quyết vấn đề khác theo quy định pháp luật;

m) *Các thông tin khác mà Tòa án xét thấy cần thiết.*

3. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.

4. Sau khi ban hành, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản không được sửa chữa, bổ sung, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị thì Tòa án có thực hiện việc giải thích quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

6. Tòa án phải gửi và thông báo quyết định, trích lục quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, Tòa án phải gửi cho **người tham gia thủ tục phá sản, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự**, cơ quan đăng ký kinh doanh **để chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã sang tình trạng đã phá sản.**

Điều 70. Nghĩa vụ về tài sản sau khi có quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Giữ nguyên Điều 110)

1. Quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản quy định tại Điều 69 và khoản 2 Điều 75 của Luật này không miễn trừ nghĩa vụ về tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh đối với chủ nợ

chưa được thanh toán nợ, trừ trường hợp người tham gia thủ tục phá sản có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Nghĩa vụ về tài sản phát sinh sau khi có quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 71. Đề nghị xem xét lại, kiến nghị quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 111, 112, 113)

1. Những người được thông báo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật này có quyền đề nghị xem xét lại, *Viện kiểm sát* có quyền *kiến nghị* quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

2. Thời hạn đề nghị xem xét lại, *kiến nghị* là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc được thông báo hợp lệ quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị xem xét lại, *kiến nghị*, Tòa án đã ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản phải gửi hồ sơ vụ việc phá sản kèm theo đơn đề nghị, *kiến nghị* cho Tòa án nhân dân *phúc thẩm có thẩm quyền* để xem xét, giải quyết.

3. Tổ Thẩm phán Tòa án nhân dân *phúc thẩm* xem xét, giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, *kiến nghị* quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

4. Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định quy định tại khoản 3 Điều này nếu quyết định đó *gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia thủ tục phục hồi, phá sản, người thứ ba; xâm phạm nghiêm trọng đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước* khi có một trong các căn cứ sau:

- a) Có vi phạm nghiêm trọng pháp luật về phá sản;
- b) Phát hiện tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định tuyên bố phá sản mà Tòa án, người tham gia thủ tục phá sản không thể biết được khi Tòa án ra quyết định.

5. Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 4 Điều này là quyết định cuối cùng và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Chương IV
THỦ TỤC PHỤC HỒI, PHÁ SẢN RÚT GỌN

Mục 1
THỦ TỤC PHỤC HỒI RÚT GỌN

Điều 72. Áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn (Mới)

1. Những nội dung không quy định tại Mục này thì áp dụng theo quy định tương ứng của Luật này.

2. Điều kiện áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn (Mới)

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phục hồi, Thẩm phán phải xem xét, quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã có từ 20 chủ nợ không có bảo đảm trở xuống và có tổng các khoản nợ phải thanh toán từ 10 tỷ đồng trở xuống;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã nhỏ, siêu nhỏ.

3. Trong khi tiến hành phục hồi theo thủ tục rút gọn, nếu có căn cứ xác định vụ việc không còn đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn thì Tòa án ra quyết định chuyển sang giải quyết theo thủ tục thông thường.

Điều 73. Trình tự, thủ tục phục hồi rút gọn (Mới)

1. Sau khi quyết định áp dụng thủ tục phục hồi rút gọn, thời hạn thực hiện các thủ tục trong phục hồi rút gọn bằng một nửa thời hạn theo thủ tục phục hồi thông thường.

2. Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua khi có số chủ nợ đại diện cho từ 51% tổng số nợ của chủ nợ tham gia biểu quyết tán thành.

Mục 2 THỦ TỤC PHÁ SẢN RÚT GỌN

Điều 74. Áp dụng thủ tục phá sản rút gọn (Sửa đổi, bổ sung Điều 105)

1. Thủ tục phá sản rút gọn doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Mục này; những nội dung không quy định tại Mục này thì áp dụng theo quy định tương ứng của Luật này.

Đối với thủ tục phá sản tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Mục này; những nội dung không quy định tại mục này thì áp dụng theo quy định tương ứng của Luật này, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, trừ quy định tại Chương III, Chương IV, Chương VI của Luật này.

2. Thẩm phán xem xét áp dụng thủ tục phá sản rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản để nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản;

c) Sau khi thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản hoặc còn tài sản nhưng chưa thể thanh lý tài sản để thanh toán chi phí phá sản;

d) Tổ chức tín dụng mất khả năng thanh toán đã bị Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã được Bộ Tài chính ban hành văn bản chấm dứt áp dụng biện pháp kiểm soát theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Điều 75. Trình tự, thủ tục phá sản rút gọn (Sửa đổi, bổ sung Điều 105)

1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Thẩm phán phải xem xét, quyết định áp dụng thủ tục phá sản rút gọn khi doanh nghiệp, hợp tác xã thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 74 của Luật này.

Sau khi quyết định áp dụng thủ tục phá sản rút gọn, thời hạn thực hiện các thủ tục trong phá sản rút gọn bằng một nửa thời hạn theo thủ tục phá sản thông thường.

Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua khi có số chủ nợ không có bảo đảm đại diện cho từ 51% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên tham gia biểu quyết tán thành.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì Tòa án xem xét, tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều 74 của Luật này.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 74 của Luật này thì người nộp đơn không được hoàn lại lệ phí phá sản, tiền tạm ứng chi phí phá sản đã nộp.

Điều 76. Thủ tục phá sản tổ chức tín dụng (Sửa đổi, bổ sung các điều 97, 103, 100, 101, 104)

1. Giao dịch của tổ chức tín dụng thực hiện trong giai đoạn Ngân hàng Nhà nước Việt Nam áp dụng biện pháp kiểm soát đặc biệt hoặc áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán dưới sự kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ không áp dụng quy định về giao dịch vô hiệu quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Tổ chức tín dụng được vay đặc biệt theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng mà bị tuyên bố phá sản thì phải hoàn trả khoản vay đặc biệt này trước khi **thanh toán các khoản nợ có bảo đảm** và thực hiện việc phân chia tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc phân chia giá trị tài sản của tổ chức tín dụng thực hiện theo thứ tự như sau:

a) Chi phí phá sản;

b) Khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đối với người lao động, quyền lợi khác theo hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể đã ký kết;

c) Khoản tiền gửi **sau khi trừ đi số tiền đã được tổ chức bảo hiểm tiền gửi chi trả cho người gửi tiền**; khoản tiền tổ chức bảo hiểm tiền gửi phải trả cho

người gửi tiền tại tổ chức tín dụng phá sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

d) Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước; khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho chủ nợ trong danh sách chủ nợ; khoản nợ có bảo đảm chưa được thanh toán do giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán nợ.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản lập xong danh sách chủ nợ, danh sách người mắc nợ, bảng kê tài sản của tổ chức tín dụng, Tòa án ra quyết định tuyên bố tổ chức tín dụng phá sản

Chương V

PHÁ SẢN CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Điều 77. Yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hỗ trợ vụ việc phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 117)

1. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, *Tòa án Việt Nam có thể yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hỗ trợ giải quyết trong các trường hợp sau:*

- a) Xác minh, kiểm kê tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;*
- b) Định giá, biện pháp khác để xác định tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;*
- c) Thanh lý, thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;*
- d) Yêu cầu người mắc nợ ở nước ngoài trả nợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã;*
- đ) Yêu cầu khác mà Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thấy cần thiết trong giải quyết vụ việc phá sản.*

2. Thủ tục yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hỗ trợ giải quyết vụ việc phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp và pháp luật của nước được yêu cầu, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

3. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài, Tòa án Việt Nam có thể ra quyết định chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, đại diện hợp pháp của doanh nghiệp, hợp tác xã làm đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của Việt Nam tại nước ngoài để thực hiện các thủ tục liên quan đến vụ việc phá sản đó.

4. Đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của Việt Nam tại nước ngoài có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hỗ trợ để giải quyết vụ việc phá sản có yếu tố nước ngoài mà Tòa án Việt Nam đang giải quyết; tiếp nhận và thực hiện các hoạt động do Tòa án, cơ quan có thẩm quyền nước ngoài hỗ trợ;

b) Yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận và cho thi hành các quyết định về phục hồi, phá sản do Tòa án có thẩm quyền

của Việt Nam ban hành.

5. Phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của Việt Nam tại nước ngoài trong từng vụ việc phá sản do Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam quyết định.

Điều 78. Hỗ trợ vụ việc phá sản của nước ngoài (Mới)

1. Tòa án Việt Nam hỗ trợ vụ việc phá sản của nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu Tòa án Việt Nam hỗ trợ để giải quyết vụ việc phá sản của nước ngoài;

b) Đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của nước ngoài tại Việt Nam yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận quyền đại diện chủ nợ, người mắc nợ để yêu cầu, tham gia vụ việc phá sản do Tòa án Việt Nam giải quyết.

2. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của nước ngoài tại Việt Nam yêu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp cho Tòa án có thẩm quyền văn bản yêu cầu, các tài liệu kèm theo và phải nộp lệ phí yêu cầu hỗ trợ, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Theo yêu cầu của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của nước ngoài tại Việt Nam và xem xét quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ nợ, doanh nghiệp, hợp tác xã, người có quyền, nghĩa vụ liên quan, Tòa án Việt Nam xem xét, ban hành một trong các quyết định sau đây:

a) Xác minh, kiểm kê tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Định giá, biện pháp khác để xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Thanh lý, thu hồi tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã;

d) Yêu cầu người mắc nợ ở Việt Nam trả nợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã;

đ) Yêu cầu khác mà Thẩm phán, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thấy cần thiết trong giải quyết vụ việc phá sản.

4. Tòa án phải từ chối yêu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này nếu việc yêu cầu hỗ trợ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu hỗ trợ không nộp tạm ứng chi phí do Tòa án quy định;

b) Không nộp đủ giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của Tòa án hoặc tài liệu, giấy tờ không đủ để xác định yêu cầu hỗ trợ là hợp pháp;

c) Yêu cầu hỗ trợ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam hoặc lợi ích công cộng; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ nợ trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

d) Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Chấp hành viên Việt Nam thực hiện hỗ trợ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 79. Công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mới)

1. Quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài:

a) Bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật liên quan đến tài sản của cá nhân, tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.;

b) Đại diện vụ việc phục hồi, phá sản của nước ngoài tại Việt Nam có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về phục hồi, phá sản nếu người phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam và có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu.

2. Tòa án Việt Nam từ chối yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành bản án, quyết định không được thông báo đầy đủ và kịp thời về vụ việc phục hồi, phá sản, trừ trường hợp người phải thi hành biết mà không phản đối theo quy định của pháp luật nước nơi ban hành bản án, quyết định;

b) Đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án Việt Nam hoặc trước khi cơ quan xét xử của nước ngoài thụ lý vụ việc phục hồi, phá sản, Tòa án Việt Nam đã thụ lý và đang giải quyết vụ việc hoặc đã có bản án, quyết định của Tòa án nước thứ ba đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành;

c) Bản án, quyết định không đáp ứng được một trong các điều kiện để được công nhận quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

d) Bản án, quyết định xâm phạm nghiêm trọng tới quyền của các chủ nợ, người mắc nợ, người có quyền và lợi ích liên quan trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản;

đ) Bản án, quyết định đang được xem xét lại tại nước ban hành hoặc thời hạn để yêu cầu xem xét theo thủ tục thông thường tại nước đó vẫn chưa hết hiệu lực;

e) Bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, đã bị hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành tại nước đã ra bản án, quyết định đó;

g) Hết thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật Việt Nam;

h) Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam; không phù hợp với điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên; làm phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam hoặc lợi ích công cộng, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ nợ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Người yêu cầu và người phải thi hành có quyền đề nghị, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị quyết định của Tòa án công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài để yêu cầu Tòa án nhân dân phúc thẩm có thẩm quyền xét lại theo quy định của Luật này. Quyết định của Tòa án nhân dân phúc thẩm là quyết định cuối cùng.

4. Trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định về phục hồi, phá sản của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không trái với quy định tại Chương này thì áp dụng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Chương VI

THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH TUYÊN BỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ PHÁ SẢN

Điều 80. Thẩm quyền và thủ tục thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 119, Điều 120, Điều 121)

1. Thẩm quyền, **thủ tục** thi hành quyết định tuyên bố phá sản được thực hiện theo quy định của **Chương này. Trường hợp không có quy định tại Chương này thì thực hiện theo quy định của pháp** luật về thi hành án dân sự.

2. Trong thời hạn **03** ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố phá sản, Cơ quan Thi hành án dân sự có trách nhiệm chủ động ra quyết định thi hành, phân công Chấp hành viên thi hành quyết định tuyên bố phá sản.

3. Sau khi nhận được quyết định phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Mở một tài khoản tại ngân hàng đứng tên cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành quyết định tuyên bố phá sản để gửi các khoản tiền thu hồi được của doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản;

b) Giám sát Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện thanh lý tài sản;

c) Thực hiện cưỡng chế để thu hồi tài sản, giao tài sản cho người mua được tài sản trong vụ việc phá sản theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự;

d) Sau khi nhận được báo cáo của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản về kết quả thanh lý tài sản, Chấp hành viên thực hiện phương án phân chia tài sản theo quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản.

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện việc thanh lý tài sản.

Văn bản yêu cầu Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thực hiện việc thanh lý tài sản phải được gửi cho Tòa án, Viện kiểm sát, người tham gia thủ tục phá sản.

5. Tài sản mà Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không thực hiện được việc thanh lý ***hoặc chỉ thanh lý được một phần tài sản thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản báo cáo cơ quan thi hành án dân sự để hỗ trợ xử lý, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật.***

Điều 81. Định giá tài sản và bán tài sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 122, Điều 123, Điều 124)

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ***nhận được văn bản yêu cầu thực hiện việc thanh lý tài sản***, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản phải tổ chức ***việc*** định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp tài sản thanh lý có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị ***hoặc có giá trị nhỏ*** thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản xác định giá trị tài sản và thanh lý theo quy định của pháp luật.

3. Việc định giá lại tài sản được thực hiện khi có vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này dẫn đến sai lệch kết quả định giá tài sản.

4. Thẩm phán quyết định định giá lại đối với trường hợp bán tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 20 của Luật này. Chấp hành viên quyết định định giá lại đối với trường hợp thanh lý tài sản.

5. Tài sản được bán theo các hình thức sau:

- a) Bán đấu giá;
- b) Bán không qua thủ tục đấu giá.

Điều 82. Thu hồi lại tài sản trong trường hợp có vi phạm (Sửa đổi, bổ sung Điều 125)

Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Chấp hành viên đề nghị Tòa án ra quyết định thu hồi lại tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã do thực hiện giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 53 của Luật này. Việc thu hồi tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Điều 83. Xử lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã phát sinh sau khi quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 127)

1. Sau khi quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản ***và trước khi kết thúc thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản*** mà phát hiện giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 53 của Luật này thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố

giao dịch vô hiệu, xử lý hậu quả của giao dịch vô hiệu và phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

2. Sau khi quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản **và trước khi kết thúc thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản** mà phát hiện tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã chưa chia thì Tòa án đã tuyên bố phá sản xem xét và quyết định phân chia tài sản theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

3. Cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thực hiện quyết định phân chia tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 84. Xử lý trường hợp phát sinh sau khi quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 115)

1. Sau khi Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản, chủ nợ gửi giấy đòi nợ cho Tòa án và chứng minh được có lý do chính đáng trong việc không gửi giấy đòi nợ trong thời hạn quy định thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp đã thi hành xong phương án phân chia tài sản thì Tòa án ra thông báo về việc không chấp nhận yêu cầu đòi nợ của chủ nợ;

b) Trường hợp chưa thi hành xong phương án phân chia tài sản thì Tòa án quyết định điều chỉnh lại phương án phân chia tài sản.

2. Quá trình thực hiện việc thanh lý tài sản theo quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà có tranh chấp hoặc không thể thi hành được thì Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phá sản đề nghị Tòa án xem xét, **giải quyết**.

Trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phá sản, Tòa án phải xem xét, **giải quyết tranh chấp** và ra một trong các **quyết định** sau:

a) Không chấp nhận đề nghị của Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phá sản;

b) Chấp nhận đề nghị của Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phá sản; quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định đã ban hành.

3. Trường hợp Chấp hành viên, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, người tham gia thủ tục phá sản không đồng ý với văn bản trả lời quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thì có quyền đề nghị người có thẩm quyền xem xét **kiến nghị** quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản theo quy định của pháp luật.

4. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia giải quyết tranh chấp.

Điều 85. Kết thúc thi hành quyết định tuyên bố phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 126)

1. Việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản kết thúc trong trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản không có tài sản để thanh lý, phân chia;

b) Hoàn thành việc phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản.

2. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc việc thi hành, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định kết thúc việc thi hành. Quyết định này phải được gửi cho Tòa án đã giải quyết phá sản và công khai theo quy định của pháp luật.

Chương VII TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO

Điều 86. Trách nhiệm do vi phạm pháp luật về phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 129)

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Trường hợp Quản tài viên, cá nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản vi phạm pháp luật hình sự thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết các hành vi vi phạm pháp luật phá sản và chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật phá sản.

Điều 87. Cấm đảm nhiệm chức vụ sau khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 130)

1. Người giữ chức vụ Chủ tịch, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước bị tuyên bố phá sản không được đảm đương các chức vụ đó ở bất kỳ doanh nghiệp nhà nước nào kể từ ngày doanh nghiệp 100% vốn nhà nước bị tuyên bố phá sản.

2. Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước ở doanh nghiệp có vốn nhà nước mà doanh nghiệp đó bị tuyên bố phá sản không được đảm đương các chức vụ quản lý ở bất kỳ doanh nghiệp nào có vốn của Nhà nước.

3. Người giữ chức vụ quản lý của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản mà cố ý vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 13, Điều 32, khoản 3 Điều 41, của

Luật này thì Thẩm phán xem xét, quyết định về việc không được quyền thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, làm người quản lý doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn 03 năm kể từ ngày Tòa án có quyết định tuyên bố phá sản.

4. Quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này không áp dụng trong trường hợp *sau đây*:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản với lý do bất khả kháng

b) Người giữ chức vụ Chủ tịch, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước; Người đại diện phần vốn góp của Nhà nước ở doanh nghiệp có vốn nhà nước không có trách nhiệm trong việc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán.

Điều 88. Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong vụ việc phá sản (Sửa đổi, bổ sung Điều 128)

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo quyết định, hành vi trong giải quyết vụ việc phá sản của người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Quyết định, hành vi trong giải quyết vụ việc phục hồi, phá sản có thể bị khiếu nại:

a) Đối với quyết định mở thủ tục phục hồi, quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định đình chỉ thủ tục phục hồi, quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản nếu có đề nghị xem xét lại, kiến nghị thì được giải quyết theo quy định tại điều tương ứng của Luật này;

b) Việc khiếu nại, giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi của người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản trong thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Chánh án Tòa án đang giải quyết vụ việc phá sản có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo quyết định, hành vi trong giải quyết vụ việc phá sản của người tiến hành thủ tục phục hồi, phá sản. Chánh án Tòa án nhân dân phúc thẩm giải quyết khiếu nại đối với quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân chuyên biệt Phá sản. Thời hạn, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 89. Điều khoản chuyển tiếp (Sửa đổi, bổ sung Điều 131)

1. Đối với quyết định tuyên bố phá sản được ban hành theo quy định của Luật phá sản số 51/2014/QH13 trước ngày Luật này có hiệu lực mà có khiếu nại, kiến nghị, đến ngày Luật này có hiệu lực chưa được giải quyết thì giải quyết theo thủ tục quy định tại Điều 71 của Luật này.

2. Đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản đã được Tòa án thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì áp dụng quy định của Luật này để tiếp tục giải quyết.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 90. Hiệu lực thi hành (Sửa đổi, bổ sung Điều 132)

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Luật phá sản số 51/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 91. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành (Sửa đổi, bổ sung Điều 133)

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức lệ phí phục hồi, mức lệ phí yêu cầu hỗ trợ vụ việc phá sản nước ngoài.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều 9, khoản 3 Điều 20, Điều 21, Điều 80, Điều 81, Điều 86 của Luật này.

3. Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết Điều 8, Điều 11, Điều 19, khoản 4 và khoản 5 Điều 20, Điều 22, Điều 25, Điều 26, Điều 27 Điều 28, Điều 33, Điều 35, Điều 42, Điều 44, khoản 1 và khoản 3 Điều 45, khoản 4 Điều 59, khoản 7 Điều 60, Điều 62, khoản 2 Điều 64, Điều 65, Điều 69, Điều 71, Khoản 4 Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79, Điều 88 của Luật này.

4. Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết việc giải quyết vụ việc phá sản trên nền tảng trực tuyến; hướng dẫn thi hành Luật này và bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật trong giải quyết vụ việc phá sản.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày tháng năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn